TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÁNH LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2018/DSST.
Ngày: 16/10/2018.
V/v*: "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Võ Đăng Tuấn.

2. Ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2018/TLST – DS ngày 12/7/2018; về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2018/QĐST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1977; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Xa Thị Lệ T, sinh năm 1970; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1978; Có mặt.

- Ông Trần Quốc H, sinh năm 1971; Vắng mặt (Ủy quyền tham gia tố tụng cho bà T).

Cùng trú địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Võ Thị T yêu cầu:

Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T số tiền gốc đã vay còn thiếu là **279.000.000 đồng** và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định, trên số tiền gốc

200.000.000 đồng từ thời điểm tháng 9/2016 đến tháng 7/2017 và từ 01/2018 đến tháng 9/2018; trên số tiền gốc 79.000.000 đồng từ tháng 2/2016 âm lịch (tháng 3/2016 dương lịch) đến tháng 9/2018. Bởi vì từ khoảng năm 2015, bà T cho vợ chồng bà T vay số tiền 90.000.000 đồng, bà T cho con trai Trần Quốc T đến nhận và có giấy vay nợ do anh T ghi giao bà T giữ. Cũng trong năm 2015, sau thời điểm giao tiền cho anh T khoảng 1 đến 2 tháng thì bà T có tiếp tục vay của bà T số tiền 110.000.000 đồng, giao làm hai lần, bà T là người trực tiếp nhận tiền, cũng có giấy tờ đầy đủ; lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, tức là 30.000 đồng/tháng/triệu, lãi trả theo hàng tháng; tiền gốc thì khi nào cần lấy báo trước; còn chưa trả tiền gốc thì phải trả tiền lãi. Sau khi vay, bà T có trả lãi cho bà T được một thời gian. Đến ngày 20/3/2016, hai bên tính toán với nhau và chốt lại số tiền gốc còn thiếu thì bà T có viết cho bà T tờ giấy nội dung *"DL 20/3/2016 T nợ T 200.000.000đ hai trăm triệu chẵn"*. Khi hai bên chốt lại số tiền ngày 20/3/2016 thì thống nhất bỏ các giấy gốc của số tiền 200.000.000 đồng mà anh T và bà T đã viết trước đây.

Cũng trong ngày 20/3/2016, bà T còn viết cho bà T nội dung thiếu bà T số tiền 79.000.000 đồng ở phía dưới nội dung nợ 200.000.000 đồng trên cùng một tờ giấy. Cụ thể số tiền 79.000.000 đồng này không phải bà T cho vay ngay ngày viết giấy mà cộng các khoản vay và lãi trước đây, hai bên chốt lại số tiền này và bà T ghi dòng chữ *"30/2/2016 nợ T 79.000.000 đồng bảy mươi chín triệu chẳng"* ở phía dưới. Số tiền này tính toán trong ngày 20/3/2016 nhưng lại ghi ngày 30/2/2016 là do hai khoản khác nhau nên mới ghi hai ngày khác nhau, tuy nhiên bà T không yêu cầu bà T ký phía dưới. Sau khi kết sổ tính toán với nhau tổng số tiền 279.000.000 đồng này thì trong năm 2016 và 2017, bà T đã trả cho bà T được 62.300.000 đồng tiền lãi dưới hình thức góp hàng tháng, còn tiền vay gốc đến nay chưa trả.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà T đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: Giấy thể hiện nội dung vay mượn tiền, bản sao sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân và bản tự khai.

Bị đơn - bà Xa Thị Lệ T trình bày:

Ba T công nhận có vay tiền của vợ chồng bà T nhưng hiện nay chỉ còn thiếu lại số tiền **200.000.000 đồng** vay gốc chứ không phải số tiền 279.000.000 đồng như bà T khởi kiện. Bà T bắt đầu vay tiền của bà T từ khoảng năm 2011, vay rồi trả đầy đủ. Đến năm 2015, bà T có vay của bà T 100.000.000 đồng, hai bên có ghi giấy tờ, lãi suất hai bên thỏa thuận là 4% (tức là 40.000đ/triệu/tháng), khi nào chưa trả được gốc thì cứ trả lãi. Sau đó bà T có vay thêm của bà T 3 lần, tổng cộng số tiền 100.000.000 đồng, các lần vay đều có giấy tờ đầy đủ, lãi suất thỏa thuận như nhau, sau khi vay bà T trả lãi đều. Đến ngày 20/3/2016 âm lịch hai bên viết giấy chốt lại số tiền gốc còn thiếu là 200.000.000 đồng; giấy vay tiền bà T cung cấp đúng là chữ viết và chữ ký của bà T. Sau khi hai bên chốt nợ, từ năm 2016 đến năm 2017 bà T có trả được cho bà T tổng số tiền 62.300.000 đồng bằng hình thức góp theo ngày, có giấy theo dõi bà T đã cung cấp cho Tòa án nhưng không có chữ ký xác nhận của bà T.

Riêng đối với số tiền 79.000.000 đồng ghi trong giấy vay tiền ở ngay phía dưới số tiền 200.000.000 đồng như đã trình bày ở trên thì bà T công nhận đó là chữ viết và chữ ký của bà T nhưng sau khi chốt sổ thì bà T đã trả đủ cho bà T chứ không còn thiếu, tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng từ để chứng minh cho việc đã trả này.

Như vậy, đối với số tiền 200.000.000 đồng bà T công nhận còn thiếu bà T thì bà T yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật; lấy số tiền 62.300.000 đồng bà T đã trả góp được cho bà T trừ vào số tiền lãi đã được tính theo quy định, còn lại bao nhiêu tiếp tục trừ vào số tiền gốc 200.000.000 đồng, sau khi trừ ra còn bao nhiêu thì bà T đồng ý trả cho vợ chồng bà T. Bà T xác định số tiền còn thiếu là nợ chung của vợ chồng bà T.

Để chứng minh, bà T đã cung cấp 02 giấy theo dõi góp tiền, bản sao chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông T là chồng của bà T. Việc bà T và bà T làm ăn, cho vay mượn tiền với nhau thì ông T biết, tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà T. Do đó ông T thống nhất với yêu cầu của bà T chứ không bổ sung gì thêm. Ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - ông Trần Quốc H trình bày:

Ông H là chồng của bà T. Việc bà T và bà T làm ăn, cho vay mượn tiền với nhau thì ông H không biết, cũng không tham gia nên hiện nay ông H không đồng ý liên đới cùng bà T trả tiền còn thiếu cho vợ chồng bà T mà đó là nợ riêng của bà T. Ông H không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc vợ chồng bà T, ông H phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền 236.950.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà T, về việc yêu cầu vợ chồng bà T, ông H phải trả cho vợ chồng bà T số tiền 42.050.000 đồng. Đề nghị buộc vợ chồng bà T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và bà T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Quốc H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình tố tụng, ông H đã ủy quyền bằng văn bản cho bị đơn – bà T. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp

[2] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa các đương sự đều công nhận khoảng năm 2016 âm lịch các bên có viết giấy tay, xác lập hợp đồng vay tiền với nhau và xuất phát từ việc vay tiền, đến nay bên vay là bà Xa Thị Lệ T vẫn còn thiếu lại một số tiền chưa trả nên bên cho vay là bà Võ Thị T khởi kiện vợ chồng bà T, ông H tại Tòa án, yêu cầu phải trả số tiền vay còn thiếu. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là phù hợp với quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 471 Bộ luật dân sự 2005.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Võ Thị T:

- *Về số tiền vay gốc phải trả:* Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Võ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng bà Xa Thị Lệ T, ông Trần Quốc H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T số tiền gốc đã vay là **279.000.000 đồng**. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã cung cấp chứng cứ là giấy viết tay có nội dung *"20/3/2016 T nợ T (200,000,000) Hai trăm triệu chẳng T"* và *"30ÂL/2/2016 nợ T 79000,000 bảy mươi chín triệu chẳng"*. Bị đơn - bà Xa Thị Lệ T công nhận có vay tiền của bà T và tờ giấy viết tay có ghi nội dung như bà T đã cung cấp cho Tòa án là chữ viết và chữ ký của bà T. Tuy nhiên, hiện nay bà T xác định:

+ Đối với số tiền vay gốc 79.000.000 đồng, bà T đã trả đầy đủ cho bà T dưới hình thức góp trong vòng 10 tháng; quá trình trả góp có viết giấy theo dõi nhưng sau khi góp đủ, bà T không yêu cầu bà T xóa bỏ phần nội dung còn nợ số tiền 79.000.000 đồng này vì tin tưởng nhau. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà T cung cấp tờ giấy có ghi theo dõi số tiền trả hàng tháng nhưng không có chữ ký xác nhận của bà T.

+ Đối với số tiền vay gốc 200.000.000 đồng thì sau khi hai bên viết giấy tờ, trong năm 2016 và năm 2017, bà T đã trả góp cho bà T được tổng số tiền là 62.300.000 đồng. Bà T yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền vay gốc 200.000.000 đồng này; lấy số tiền 62.300.000 đồng bà T đã trả góp được cho bà T trừ vào số tiền lãi đã được tính theo quy định, còn lại bao nhiêu tiếp tục trừ vào số tiền gốc 200.000.000 đồng, sau khi trừ ra còn bao nhiêu thì bà T đồng ý trả cho vợ chồng bà T.

Xét lời trình bày của bà T và bà T tại phiên Tòa cũng như các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã cung cấp; Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa bà T và bà T đều công nhận khi hai bên tính toán để chốt lại số tiền vay gốc thì đều có viết giấy tay; bà T công nhận chữ ký và chữ viết trong giấy tay bà T cung cấp là chữ của bà T. Như vậy có đủ

căn cứ để xác định bà T có vay của bà T số tiền gốc là 279.000.000 đồng. Trong khi đó, đối với số tiền vay gốc 79.000.000 đồng thì bà T cho rằng đã trả được cho bà T trong năm 2016 nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; còn việc trả góp số tiền 62.300.000 đồng vào tiền vay gốc là theo bà T khai nại chứ bà T không công nhận số tiền đã trả góp là trả gốc và hai bên cũng không có văn bản gì thể hiện là trả vào tiền gốc; do đó cũng không đủ căn cứ để chứng minh số tiền 62.300.000 đồng là bà T đã trả vào tiền vay gốc cho bà T.

Từ những phân tích, đánh giá như trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện về số tiền vay gốc của bà T là có căn cứ. Theo đó xác định hiện nay bà T đang còn thiếu bà T số tiền vay gốc là **279.000.000 đồng**. Tuy nhiên, như bà T đã thừa nhận trong năm 2016 và năm 2017 đã nhận lãi của bà T với mức lãi suất 3% của số tiền vay gốc 200.000.000 đồng, được tổng số tiền là 62.300.000 đồng thể hiện trong 02 giấy theo dõi bà T đã cung cấp; cụ thể năm 2016 trả góp tiền lãi từ tháng 7 đến tháng 9 là 03 tháng và năm 2017 góp từ tháng 7 đến tháng 12 là 06 tháng, tổng thời gian trả lãi là 09 tháng. Bị đơn – bà T không đồng ý, đồng thời khai nại số tiền 63.300.000 đồng đã góp là trả vào tiền gốc nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Việc thừa nhận của bà T về số tiền lãi đã nhận và khoản lãi suất hai bên đã thỏa thuận như trên vượt quá mức quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 cho nên Hội đồng xét xử tính lại phần lãi vượt quá như sau:

- Lãi suất được tính theo quy định: 200.000.000 đồng x 1,125% x 09 tháng = **20.250.000 đồng**.

Như vậy, số tiền lãi mà bà Thẩm đã nhận vượt quá mức lãi suất theo quy định là **42.050.000 đồng** (62.300.000 đồng – 20.250.000 đồng). Số tiền trên sẽ được trừ vào khoản tiền vay gốc 200.000.000 đồng; còn lại tiền vay gốc là 157.950.000 đồng, cộng với số tiền gốc 79.000.000 đồng thì vợ chồng bà T phải có trách nhiệm phải trả cho vợ chồng bà T tổng số tiền vay gốc là **236.950.000 đồng** (157.950.000 đồng + 79.000.000 đồng).

- *Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn trong vụ án:* Tại phiên Tòa, ngoài việc yêu cầu phải trả số tiền gốc đã vay thì bà T còn yêu cầu vợ chồng bà T, ông H phải trả tiền lãi trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định, tính theo từng giai đoạn trên từng số tiền vay gốc khác nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ vào nội dung giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp, được bị đơn công nhận và lời khai của các đương sự đều thể hiện việc vay tiền giữa các bên là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất. Khi đến hạn mà bên vay không thực hiện trả lãi là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo pháp luật quy định nên yêu cầu trả lãi trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định của bà T là có căn cứ. Như vậy tiền lãi được tính cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền vay gốc 79.000.000 đồng từ khi vay đến nay chưa trả lãi nên được tính lãi theo mức lãi suất cơ bản theo Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay, từ thời điểm tháng 3/2016 âm lịch (tháng 4/2016 dương lịch) đến tháng 9/2018 là 29 tháng. Vậy tiền lãi được tính là: 79.000.000 đồng x 29 tháng x 0.75% = **17.182.500 đồng;**

+ Đối với số tiền vay gốc 200.000.000 đồng, các bên đã công nhận trả lãi trong năm 2016 được từ tháng 7 đến tháng 9 (tháng 10/2016 ngưng trả lãi) và trong năm 2017 đã trả lãi được từ tháng 7 đến tháng 12 (ngưng trả từ tháng 1/2017 đến tháng 6/2017) nên tính lãi tiếp theo từ tháng 10/2016 đến tháng 6/2017 là 09 tháng. Vậy tiền lãi được tính là: 200.000.000 đồng x 09 tháng x 0.75% = **13.500.000 đồng;**

+ Đối với số tiền gốc còn lại là 157.950.000 đồng đã được tính trừ như phần nhận định tiền vay gốc thì từ tháng 1/2018 đến tháng 9/2018 chưa trả lãi nên tiền lãi được tính là: 157.950.000 đồng x 09 tháng x 0.75% = **10.662.000 đồng;**

Tổng số tiền lãi mà vợ chồng bà T phải trả là **41.344.500 đồng.** Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng bà T còn thiếu vợ chồng bà T là **278.294.500 đồng** (**236.950.000 đồng** tiền vay gốc và **41.344.500 đồng** tiền lãi phát sinh).

[4] Về nghĩa vụ trả nợ: Tại phiên Tòa, bà T công nhận vay tiền của bà T về chủ yếu để kinh doanh thu mua mủ cao su, buôn lúa… và dùng để trả lãi cho các khoản tiền khác đã vay; tiền thu nhập được từ việc làm ăn, buôn bán được sử dụng, chi phí vào việc đảm bảo các nhu cầu thiết yếu hàng ngày cho gia đình; hiện nay bà T và ông H là vợ chồng, vẫn đang chung sống với nhau; các chi phí cho sinh hoạt thiết yếu trong gia đình đều vợ chồng thực hiện. Bà T công nhận số tiền còn thiếu bà T là nợ chung của vợ chồng bà T. Mặc khác, vợ chồng bà T, ông T với vợ chồng bà T, ông H là người cùng địa phương với nhau, khi qua lại làm ăn và vay những khoản tiền lớn thì bắt buộc ông H phải biết. Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định *"Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình"* và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng *"Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình"*. Như vậy, việc ông Hoàng cho rằng bà T vay tiền của vợ chồng bà T là do bà T tự xác lập và chịu trách nhiệm phải trả cho vợ chồng bà T, không liên đới trách nhiệm của ông H là không có căn cứ để chấp nhận.

Qua những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định số tiền vay gốc và lãi mà bà T khởi kiện trong vụ án là nợ chung của vợ chồng bà T, ông H chứ không phải nợ riêng của bà T. Do đó cần buộc vợ chồng bà T, ông H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền **278.294.500 đồng** (**236.950.000 đồng** tiền vay gốc và **41.344.500 đồng** tiền lãi phát sinh) là phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm năm 2000 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền vay gốc 279.000.000 đồng được chấp nhận một phần nên phần không được Hội đồng xét xử chấp nhận thì bà T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng bà T, ông H phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho vợ chồng bà T là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203 và khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T. Buộc vợ chồng bà Xa Thị Lệ T và ông Trần Quốc H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T số tiền **278.294.500 đồng** (**236.950.000 đồng** tiền vay gốc và **41.344.500 đồng** tiền lãi phát sinh). Chia phần bà Xa Thị Lệ T và ông Trần Quốc H mỗi người phải trả cho vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T số tiền **139.147.250 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau: Trường hợp các bên có thỏa thuận thì mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm; Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm; Theo quy định khác của pháp luật (nếu có).

Về án phí:

- Buộc vợ chồng bà Xa Thị Lệ T và ông Trần Quốc H phải liên đới nộp **13.914.725 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần bà T và ông H mỗi người phải nộp 6.957.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Võ Thị T phải nộp ***2.102.500.000 đồng*** án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 11.026.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012717, ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Hoàn lại cho bà T số tiền 8.923.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 16/10/2018. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự……;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ